

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/6/2015

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22
<i>Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	24 - 25
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	26
<i>Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.00.000.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5/10
RÁC
CIE
HÀ
VI
NH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 8 năm 2015

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 8 năm 2015

**TM BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Sơn

Số: ~~1042~~/BCTC/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 15/7/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**LÊ NGỌC KHUÊ****P. Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

TỔNG THỊ BÍCH LAN**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 060-2014-126-1

174-
TY
HỮU
ÁN
NH C
JAN
V-T!

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.898.114.912	326.458.707.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.256.061.963	14.746.750.949
1. Tiền	111	V.01	9.256.061.963	14.746.750.949
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.117.415.281	184.753.565.554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	165.595.309.992	174.560.299.146
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.796.690.326	7.328.788.931
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.930.556.164	4.069.618.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.205.141.201)	(1.205.141.201)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	127.338.298.668	126.950.639.563
1. Hàng tồn kho	141		127.338.298.668	126.950.639.563
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.339.000	7.751.145
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	186.339.000	7.751.145
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.654.969.686	124.766.420.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216		25.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		106.769.590.306	110.082.680.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	106.104.102.570	110.082.680.273
- Nguyên giá	222		182.801.841.541	182.685.841.541
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(76.697.738.971)	(72.603.161.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	665.487.736	-
- Nguyên giá	225		691.243.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(25.755.900)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.765.823.094	3.765.823.094
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.765.823.094	3.765.823.094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.074.556.286	10.897.916.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	12.074.556.286	10.897.916.776
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		431.553.084.598	451.225.127.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		358.727.519.142	378.455.987.846
I. Nợ ngắn hạn	310		304.970.931.978	325.046.600.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	47.278.236.235	60.147.519.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.370.788.013	18.001.408.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.021.428.907	6.681.265.115
4. Phải trả người lao động	314		10.504.543.000	13.190.527.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	21.293.649.418	24.317.235.918
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.451.694.411	16.783.719.886
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	187.966.838.279	185.877.034.520
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.753.715	47.890.757
II. Nợ dài hạn	330		53.756.587.164	53.409.387.164
1. Phải trả dài hạn người bán	331		21.644.683.164	21.644.683.164
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	32.111.904.000	31.764.704.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.825.565.456	72.769.139.508
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.825.565.456	72.769.139.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.223.712.701	6.936.809.033
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.862.959	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		92.288.906	358.629.585
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	358.629.585
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		92.288.906	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		431.553.084.598	451.225.127.354

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			năm 2015	Quý II năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82.910.714.526	61.363.771.406	119.920.795.343	99.058.109.345
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.910.714.526	61.363.771.406	119.920.795.343	99.058.109.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.186.594.595	49.676.019.867	103.871.757.185	80.658.048.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.724.119.931	11.687.751.539	16.049.038.158	18.400.060.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	53.353.542	805.278.320	136.567.032	1.097.662.288
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.208.855.821	8.874.704.285	10.163.189.952	14.009.055.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.208.855.821	8.874.704.285	10.163.189.952	14.009.055.907
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.483.003.052	3.619.728.612	5.901.284.290	5.405.353.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.614.600	(1.403.038)	121.130.948	83.313.919
11. Thu nhập khác	31		-	29.086.138	-	35.424.304
12. Chi phí khác	32		2.811.838	-	2.811.838	-
13. Lợi nhuận khác	40		(2.811.838)	29.086.138	(2.811.838)	35.424.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.802.762	27.683.100	118.319.110	118.738.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	18.216.607	6.090.282	26.030.204	26.122.409
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.586.155	21.592.818	92.288.906	92.615.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	11	2	17	17

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC

8

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	145.247.243.734	142.235.876.274
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(90.530.392.450)	(99.131.837.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.850.391.321)	(39.427.129.116)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.886.776.452)	(11.477.025.177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.422.039.009)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.018.629.541	2.835.140.974
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.176.092.829)	(11.190.848.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.177.779.777)	(17.577.862.774)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(127.600.000)	(729.583.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.019.057.687)	(25.744.958.402)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.019.057.687	45.006.257.352
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	136.567.032	1.097.428.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.967.032	19.629.143.474
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.295.113.458	111.139.195.932
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127.335.509.699)	(103.854.240.114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(281.480.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.678.123.759	7.284.955.818
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.490.688.986)	9.336.236.518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.746.750.949	12.133.490.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.256.061.963	21.469.727.468

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ PHƯƠNG



NGUYỄN TUẤN NGỌC

Tổng Giám đốc



PHẠM ĐÌNH SAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt

010
 RÁC
 KIẾ
 HẢ
 VI
 NH

động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

205
ÔN
INH
M T
M E
C. T
/XU

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4-
CY
001
N
4G
AN
T.F

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2015		01/01/2015	
1 . Tiền				
- Tiền mặt tại quỹ	2.067.878.789		1.905.421.665	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.188.183.174		12.841.329.284	
Cộng	9.256.061.963		14.746.750.949	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	165.595.309.992		174.560.299.146	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	48.376.083.513		77.587.615.099	
- Phải thu khách hàng khác	117.219.226.479		96.972.684.047	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	60.966.847.606		90.010.802.169	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	48.376.083.513		77.587.615.099	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	343.573.173		175.996.150	
- Công ty CP Lilama 3- XN 3.1	40.557.000		40.557.000	
- Công ty CP Lilama 3	646.184.000		646.184.000	
- Công ty CP Lilama 3.3	77.220.000		77.220.000	
- Công ty CP Lilama 45-1	10.150.898.202		10.150.898.202	
- Công ty CP Lilama 69-2	298.564.200		298.564.200	
- Công ty CP Lilama 69-3	231.949.000		231.949.000	
- Công ty CP Lilama Hà Nội	801.818.518		801.818.518	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
Trả trước cho người bán	4.796.690.326		7.328.788.931	
- Công ty CP KTC	568.185.850		568.185.850	
- Công ty TNHH Công Nghệ Hàn Weldcom	613.496.000		-	
- Công ty TNHH DVTM VT Thăng Long Container	715.160.000		-	
- Trả trước người bán khác	2.899.848.476		6.760.603.081	
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.058.255.361	-	1.016.855.362	-
+ Khác	1.058.255.361	-	1.016.855.362	-
- Tạm ứng	1.537.978.818	-	2.690.917.337	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	43.308.776	-	43.188.808	-
- Dự nợ phải trả khác	291.013.209	-	318.657.171	-
Cộng	2.930.556.164	-	4.069.618.678	-

5 . Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
+ Công trình điện Grannit Nam Định	858.410.069	-	858.410.069	-
+ Công ty CP đá trắng Yên Bình	708.295.459	658.404.209	708.295.459	658.404.209
+ Công ty CP xây dựng số 2 Hà Bắc	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu quá hạn khác	346.948.632	50.108.750	346.948.632	50.108.750
Cộng	1.913.654.160	708.512.959	1.913.654.160	708.512.959

6 . Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	819.039.582	-	2.075.392.214	-
- Công cụ, dụng cụ	623.959.465	-	739.719.228	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.444.068.871	-	123.623.165.371	-
Cộng	127.338.298.668	-	126.950.639.563	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng	
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	691.243.636	691.243.636	691.243.636
- Thuê tài chính trong năm	691.243.636	691.243.636	691.243.636
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	691.243.636	691.243.636	691.243.636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	25.755.900	25.755.900	25.755.900
- Khấu hao trong kỳ	25.755.900	25.755.900	25.755.900
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	25.755.900	25.755.900	25.755.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	665.487.736	665.487.736	665.487.736

9 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/15	01/01/15
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép	3.765.823.094	3.765.823.094
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	2.081.146.584	2.081.146.584
- Xây dựng nhà bần cát, phun sơn	689.644.383	689.644.383
- Xây dựng nhà bần cát, phun sơn	633.624.013	633.624.013
- Xây dựng cơ bản khác	361.408.114	361.408.114
	3.765.823.094	3.765.823.094

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/15		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	20.000.000	-	20.000.000	-

11 . Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.074.556.286	10.897.916.776
Cộng	12.074.556.286	10.897.916.776

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	47.278.236.235	47.278.236.235	60.147.519.126	60.147.519.126
- Công ty CP Tập đoàn Lê Bình	18.897.094.620	18.897.094.620	20.997.094.620	20.997.094.620
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	28.381.141.615	28.381.141.615	39.150.424.506	39.150.424.506
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.977.338.022	5.977.338.022	5.833.605.022	5.833.605.022
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	143.733.000	143.733.000	-	-
- Công ty CP Lilama 3	2.285.802.504	2.285.802.504	2.285.802.504	2.285.802.504
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	3.406.002.518	3.406.002.518	3.406.002.518	3.406.002.518
- Công ty CP Lilama 69-1	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.370.788.013	18.001.408.310
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	17.050.390.995	17.050.390.995
- Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	4.819.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	501.397.018	951.017.315

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
- Thuế giá trị gia tăng	3.860.177.625	5.351.665.036	3.455.382.771	5.756.459.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.751.145)	26.030.204	-	18.279.059
- Thuế thu nhập cá nhân	79.541.228	27.001.468	-	106.542.696
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	601.399.000	206.947.305	994.685.305	(186.339.000)
- Các loại thuế khác	2.140.147.262	-	-	2.140.147.262
Cộng	6.673.513.970	5.611.644.013	4.450.068.076	7.835.089.907

Trong đó:

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	186.339.000	7.751.145
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.021.428.907	6.681.265.115

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	21.293.649.418	21.017.235.918
- Chi phí phải trả khác	-	3.300.000.000
Cộng	21.293.649.418	24.317.235.918

(*) Trong kỳ Công ty đang cùng Công ty mẹ và tổ chức tín dụng thương thảo phương án trả nợ mới (gốc và lãi) nhằm hỗ trợ cho hoạt động của Công ty.

16 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	912.507.700	834.919.084
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.949.990	5.601.518
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.535.236.721	15.943.199.284
- <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.582.533.848</i>	<i>1.683.545.826</i>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>4.952.702.873</i>	<i>14.259.653.458</i>
Cộng	7.451.694.411	16.783.719.886
17 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 24 - 25 của Báo cáo này		
18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 26 của Báo cáo này		
19 . Vốn chủ sở hữu		
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Chi tiết tại phụ lục số 04 trang 27 của Báo cáo này		
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/06/2015	01/01/2015
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
19.4. Cổ phiếu		
	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	7.223.712.701	6.936.809.033
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.862.959	-

20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	327,62	498,63
- EUR	101,15	101,15

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	245.228.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	119.920.795.343	98.812.881.345
Cộng	119.920.795.343	99.058.109.345
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	62.805.906.770	
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	341.348.748	
2 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.715.051.000	5.165.128.048
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	101.156.706.185	75.492.920.424
Cộng	103.871.757.185	80.658.048.472
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.567.032	1.097.662.288
Cộng	136.567.032	1.097.662.288
4 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Lãi tiền vay	10.163.189.952	14.009.055.907
Cộng	10.163.189.952	14.009.055.907
5 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
a. Lợi nhuận trước thuế	118.319.110	118.738.223
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	118.319.110	118.738.223
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	26.030.204	26.122.409

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.924.081.497	36.177.400.026
- Chi phí nhân công	44.951.018.513	41.926.510.413
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.120.333.603	4.252.458.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.742.395.710	36.915.909.230
- Chi phí khác bằng tiền	856.115.652	2.117.433.672
Cộng	111.593.944.975	121.389.711.391
7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.288.906	92.615.814
b. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.288.906	92.615.814
c. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ Đại hội đồng cổ đông (*)	9.228.890	9.261.581
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/(d)	17	17
(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính theo công thức:		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được xác định bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2014 trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2014 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015.		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được xác định bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2015 so với 06 tháng đầu năm 2014 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 06 tháng đầu năm 2014.		

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền mặt ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Tăng tài sản bằng thuê mua tài chính trong kỳ

758.880.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

2 . Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.920.795.343	-	119.920.795.343
Khấu hao và chi phí phân bổ	107.057.990.475	2.715.051.000	109.773.041.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.862.804.868	(2.715.051.000)	10.147.753.868
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và thuê tài chính	886.480.000		886.480.000
Tài sản bộ phận	292.426.896.440	94.474.255.872	386.901.152.312
Tài sản không phân bổ	-	-	44.651.932.286
Tổng tài sản			431.553.084.598

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Nợ phải trả bộ phận	269.821.513.957	62.844.585.152	332.666.099.109
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	26.061.420.033
Tổng nợ phải trả			358.727.519.142

3 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Đơn vị tính: đồng
					Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản ngắn hạn	100	337.356.623.987	(10.897.916.776)	100	326.458.707.211
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	182.019.459.409	2.734.106.145	130	184.753.565.554
Phải thu ngắn hạn khác	138	1.335.512.533	2.734.106.145	136	4.069.618.678
Tài sản ngắn hạn khác	150	13.639.774.066	(13.632.022.921)	150	7.751.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	151	10.897.916.776	(10.897.916.776)	151	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.734.106.145	(2.734.106.145)	155	-
Tài sản dài hạn	200	113.868.503.367	10.897.916.776	200	124.766.420.143
Đầu tư dài hạn khác	258	20.000.000	(20.000.000)		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000	255	20.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	10.897.916.776	261	10.897.916.776
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.091.790.914	845.018.119	418	6.936.809.033
Quỹ dự phòng tài chính	418	845.018.119	(845.018.119)		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	(2)	70	17

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





HOÀNG THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN TUẤN NGỌC

PHẠM ĐÌNH SAN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	26.863.103.753	148.309.442.526	7.282.349.808	230.945.454		182.685.841.541
Số tăng trong kỳ	-	116.000.000	0	0		116.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>		116.000.000				116.000.000
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	26.863.103.753	148.425.442.526	7.282.349.808	230.945.454		182.801.841.541
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.619.525.508	56.738.281.051	5.160.500.209	84.854.500		72.603.161.268
Số tăng trong kỳ	634.216.200	3.213.804.803	233.478.000	13.078.700		4.094.577.703
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	634.216.200	3.213.804.803	233.478.000	13.078.700		4.094.577.703
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	11.253.741.708	59.952.085.854	5.393.978.209	97.933.200		76.697.738.971
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.243.578.245	91.571.161.475	2.121.849.599	146.090.954		110.082.680.273
Tại ngày cuối kỳ	15.609.362.045	88.473.356.672	1.888.371.599	133.012.254		106.104.102.570

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 97.779.088.779 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 27.896.580.019 đồng

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	Hợp đồng tín dụng 01/2014/295277/H ĐTD	06/12/14	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	150.000.000.000	Lãi suất thả nổi	134.434.910.521	Bổ sung vốn lưu động	Bảo đảm một phần bằng tài sản phân còn lại là vay tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/295277/H ĐTD	08/6/2015	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	200.000.000.000	Lãi suất thả nổi	12.873.131.255	Bổ sung vốn lưu động	+Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/07/HD số đăng ký tại Ngân hàng 13/295277 ngày 16/11/2007 và các biên bản sửa đổi kèm theo (nếu có) + Thế chấp tài sản số 01/07/HD số đăng ký tại ngân hàng 11/296275 ngày 14/12/2007 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) + Bổ sung thêm tài sản là giá trị xây lắp hoàn thành từ các công trình mà công ty đang thi công và các tài sản khác tăng cường tài sản đảm bảo từ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo

(*) Xem tại phụ lục số 03 trang 26 báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	31.764.704.000	31.764.704.000	-	-	31.764.704.000	31.764.704.000
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) (*)	31.764.704.000	31.764.704.000			31.764.704.000	31.764.704.000
b) Nợ dài hạn	347.200.000	347.200.000	758.880.000	411.680.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	347.200.000	347.200.000	758.880.000	411.680.000	-	-
Cộng	32.111.904.000	32.111.904.000	758.880.000	411.680.000	31.764.704.000	31.764.704.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2015	Dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) (*)	25/2013/VA MC-SHB	20/12/2013	120 tháng	60.000.000.000	Lãi suất thả nổi	31.764.704.000	11.295.711.828	Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39.15.02/CT TC	02/02/2015	48 tháng		Thả nổi	347.200.000	130.200.000	Tài sản thuê là 01 xe ô tô Ford Ranger XLT 4x4	Tài sản hình thành từ đi thuê

(*) Trước đây là khoản vay từ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTD ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Ngày 20/12/2013, ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội đã bán toàn bộ khoản nợ liên quan tới hợp đồng này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ số 25/2013/VAMC-SHB. Tính tới thời điểm 31/12/2014, số dư nợ gốc phải trả VAMC là 43.278.415.828 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.513.711.828 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Đơn vị tính: đồng	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	7.031.154.289	72.457.682.551	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	358.629.585	358.629.585	
Tặng khác	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	47.172.628	377.381.023	424.553.651	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	471.726.279	471.726.279	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.031.500.000	442.200.890	7.295.438.618	72.769.139.508	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	92.288.906	92.288.906	
Trích các quỹ	-	-	-	322.766.627	322.766.627	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	358.629.585	358.629.585	
Chia cổ tức	-	-	-	-	0	
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.031.500.000	442.200.890	7.351.864.566	72.825.565.456	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 39/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	286.903.668
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.862.959
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	35.862.958
Cộng	358.629.585

